

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2022/DS - PT
Ngày: 25/7/2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Trần Văn Sung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS – ST ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 133/2022/QĐ – PT ngày 08 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị Yến M, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà 29D, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Võ Ngọc L, sinh năm 1973; (có mặt)

2. Ông Lai Hồng T, sinh năm 1969; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 141D đường N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Võ Ngọc L, Lai Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Đoàn Thị Yến M trình bày:

Năm 2019, bà Võ Ngọc L có chơi 06 dây hụi của bà Đoàn Thị Yến M. Đến tháng 7/2020, bà L đã hốt hụi tất cả 06 dây hụi nhưng bà L không còn khả năng đóng hụi chết. Bà L với bà M thỏa thuận bà M sẽ đóng thay những phần hụi chết của bà L. Bà M và bà L đã tính tổng cộng nợ hụi bà L còn thiếu là 950.000.000đồng, bà L hứa trả mỗi tháng 5.000.000 đồng, từ tháng 7 đến tháng 9 đã trả được tổng cộng là 15.000.000 đồng. Ngày 22/9/2020, bà L viết giấy mượn tiền của bà M với số tiền là 950.000.000 đồng, do khi viết giấy mượn tiền thì quên trừ ra số tiền 15.000.000 đồng bà L đã trả nên vẫn ghi mượn số tiền 950.000.000 đồng. Bà L hứa 02 tháng sẽ trả cho bà M nhưng bà L không thực hiện. Như vậy, đến nay bà L còn nợ bà M số tiền là 935.000.000 đồng. Nay bà M yêu cầu bà L và ông T là chồng bà L liên đới trách nhiệm trả nợ là 935.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu tính lãi từ ngày 01/12/2020 đến nay 25/11/2021 là 11 tháng, với lãi suất là 10%/năm, thành tiền là 85.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Võ Ngọc L trình bày:

Bà có chơi hụi của bà M từ năm 2013 và đóng hụi đầy đủ nhưng đến 06 dây hụi bà chơi vào thời điểm năm 2019 và năm 2020 thì sau khi đã hốt 06 dây hụi thì bà không có khả năng đóng hụi chết, cụ thể như sau:

Dây hụi thứ nhất: Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 15/8/2019 âm lịch, dây hụi có 25 người chơi, bà chơi 05 phần. Mỗi tháng khai hụi 02 lần vào ngày 15 và 30 hàng tháng (âm lịch). Bà hốt đầu 05 phần, số tiền bà hốt hụi là 480.220.000 đồng (hụi kêu 930.000đồng và 830.000 đồng). Bà đã đóng hụi chết, còn lại 05 kỳ bà chưa đóng với số tiền là 125.000.000 đồng. Phần hụi này đã kết thúc ngày 15/7/2020 âm lịch.

Dây hụi thứ hai: Hụi 10.000.000 đồng khai ngày 18/02/2019 âm lịch, dây hụi có 20 người chơi, bà chơi 02 phần. Mỗi tháng khai hụi 01 lần vào ngày 18 hàng tháng (âm lịch). Bà hốt hụi 02 phần vào ngày 18/01/2019 âm lịch, số tiền bà hốt hụi là 294.860.000 đồng (hụi kêu 2.210.000đồng). Bà đã đóng hụi chết, còn lại 04 kỳ bà chưa đóng với số tiền là 80.000.000 đồng. Phần hụi này đã kết thúc ngày 08/8/2020 âm lịch.

Dây hụi thứ ba: Hụi 20.000.000 đồng khai ngày 04/04/2019 âm lịch, dây hụi có 20 người chơi, bà chơi 01 phần. Mỗi tháng khai hụi 01 lần vào ngày 04 hàng tháng (âm lịch). Bà hốt hụi 01 phần vào ngày 04/5/2019 âm lịch, số tiền bà hốt là 303.220.000 đồng (hụi kêu 3.710.000 đồng). Bà đã đóng hụi chết, còn lại 05 kỳ bà

chưa đóng với số tiền là 100.000.000 đồng. Phần hụi này đã kết thúc ngày 04/10/2020 âm lịch.

Dây hụi thứ tư: Hụi 20.000.000 đồng khui ngày 25/11/2019 âm lịch, dây hụi có 20 người chơi, bà chơi 01 phần. Mỗi tháng khui hụi 01 lần vào ngày 25 hàng tháng (âm lịch). Bà hốt hụi 01 phần vào ngày 25/11/2019 âm lịch, số tiền bà hốt là 291.910.000 đồng (hụi kêu 4.110.000 đồng). Bà đã đóng hụi chết, còn lại 13 kỳ chưa đóng với số tiền là 260.000.000 đồng. Phần hụi này kết thúc ngày 25/5/2021 âm lịch.

Dây hụi thứ năm: Hụi 5.000.000 đồng khui ngày 20/3/2020 âm lịch, dây hụi có 25 người chơi, bà chơi 02 phần. Mỗi tháng khui hụi 02 lần vào ngày 04 và 20 hàng tháng (âm lịch). Bà hốt hụi 02 phần vào ngày 20/3/2020 âm lịch, số tiền bà hốt là 178.460.000 đồng (hụi kêu 3.820.000 và 1.280.000 đồng). Bà đã đóng hụi chết, còn lại 19 kỳ bà chưa đóng với số tiền là 190.000.000 đồng. Phần hụi này đã kết thúc ngày 04/01/2021 âm lịch.

Dây hụi thứ sáu: Hụi 5.000.000 đồng khui ngày 25/12/2019 âm lịch, dây hụi có 25 người chơi, bà chơi 03 phần. Mỗi tháng khui hụi 02 lần vào ngày 09 và 25 hàng tháng (âm lịch). Bà hốt hụi 03 phần ngày 09/5/2020, số tiền bà hốt bà không nhớ. Bà đã đóng hụi chết, còn lại 13 kỳ bà chưa đóng với số tiền là 195.000.000 đồng. Phần hụi này đã kết thúc ngày 25/11/2020 âm lịch.

Bà thừa nhận có viết giấy mượn tiền với số tiền là 950.000.000 đồng, bà có trả thêm cho bà M 15.000.000 đồng nên bà còn nợ bà M tổng cộng số tiền là 935.000.000 đồng. Bà xin bà M cho bà trả với số tiền 600.000.000 đồng và xin không trả tiền lãi vì hoàn cảnh khó khăn. Do khó khăn, mỗi tháng bà đồng ý sẽ trả 3.000.000 đồng từ ngày 01/01/2022, nếu bà có tiền nhiều bà sẽ trả nhiều. Ông T là chồng bà không biết số nợ này nên bà xin trả 01 mình.

Số tiền bà hốt hụi của bà M, bà dùng để xoay sở trong kinh doanh thuốc tây, trả tiền lãi của số tiền vợ chồng vay ngân hàng, lo cho con đi học và cho bạn bà mượn nhưng khi cho bạn mượn bà không có làm giấy tờ gì và bạn bà cũng không trả tiền cho bà. Trong cuộc sống gia đình bà, bà lo chi phí sinh hoạt gia đình, vợ chồng bà có 02 đứa con, đứa 09 tuổi đứa 04 tuổi. Bà chỉ kinh doanh thuốc tây ngoài ra không có kinh doanh gì khác. Thời điểm trước chồng bà làm tài xế lái xe ở Công ty may V, đến năm 2007 chồng bà nghỉ việc cho đến nay. Từ khi nghỉ làm năm 2007 đến nay, ông T không có đi làm gì khác nên không có thu nhập gì khác, bản thân bà phải lo kinh tế, lo sinh hoạt hết cho gia đình từ chi phí tiền điện nước, ăn uống sinh hoạt cho 02 đứa con và vợ chồng trong gia đình.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lai Hồng T trình bày:

Ông không đồng ý số nợ bà M đã yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông phải liên đới trách nhiệm trả nợ là 935.000.000 đồng. Với lý do: cách đây khoảng 3,5 năm

ông có điện thoại cho bà M hỏi vợ ông có chơi hụi của bà M hay không thì bà M nói không có chơi nên ông không hỏi tới nữa. Nay bà M yêu cầu ông liên đới trả nợ với vợ ông về số tiền chơi hụi ông không đồng ý. Nếu bà M cho vợ ông chơi hụi với số tiền lớn như vậy tại sao không thông qua ông, còn tiền hốt hụi ông cũng không có chứng kiến. Trong quá trình vợ ông chơi hụi với bà M ông cũng không có nhìn thấy bà M đến nhà ông góp hụi vợ của ông và vợ ông cũng không có nhờ ông đi đóng hụi cho bà M. Tiền vợ ông hốt hụi ông cũng không thấy vợ ông đem về nhà.

Trong cuộc sống gia đình ông thì ông và vợ ông cùng lo chi phí sinh hoạt gia đình, vợ chồng ông có 02 đứa con, đứa 09 tuổi đứa 04 tuổi, do cả hai vợ chồng cùng lo. Vợ ông kinh doanh thuốc tây, ông thỉnh thoảng có phụ vợ giao hàng. Vợ ông không có kinh doanh gì khác ngoài tiệm thuốc tây. Thời điểm năm 2001, ông làm tài xế lái xe ở Công ty may V đến năm 2007, ông nghỉ làm và ra ngoài làm nghề tự do. Tài chính vợ chồng ông là độc lập, tiền làm ra của ai người đó giữ, không sử dụng chung, vợ chồng cùng lo cho con. Mặt bằng mở tiệm thuốc tây là của gia đình ông nên bà L không phải thuê mặt bằng bán thuốc tây. Ông không đồng ý liên đới với vợ ông trả số nợ này.

Sau khi hòa giải không T, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS – ST ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Yến M, cụ thể tuyên:

Buộc bà Võ Ngọc L và ông Lai Hồng T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đoàn Thị Yến M tổng cộng số tiền 978.000.000 đồng (chín trăm bảy mươi tám triệu đồng), trong đó tiền gốc là 898.000.000 đồng (tám trăm chín mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/3/2022 bà Võ Ngọc L kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, bà L không đồng ý trả lãi cho bà M và không đồng ý nghĩa vụ liên đới của ông Lai Hồng T.

Ngày 17/3/2022, ông Lai Hồng T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, ông không đồng ý liên đới với bà L trả nợ cho bà M vì ông không biết việc bà L chơi hụi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L và ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L, ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án sơ thẩm buộc bà Võ Ngọc L trả cho bà Đoàn Thị Yến M số tiền nợ hui 898.000.0000 đồng, phần này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có đủ căn cứ xác định số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 898.000.0000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của bà Võ Ngọc L về việc không đồng ý trả tiền lãi 80.000.000 đồng cho bà Đoàn Thị Yến M, thấy rằng:

Căn cứ theo Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của Chính Phủ quy định họ, hui, biêu, phường thì bà L phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Bà M đã góp hui thay cho bà L, bà L phải có nghĩa vụ trả lại số tiền hui đã góp là đúng quy định pháp luật. Kể từ khi kết thúc mỗi dây hui, bà L không trả lại tiền bà M góp hui thay nên yêu cầu tính lãi của bà M là có căn cứ. Theo quy định, lãi suất phát sinh do chậm góp được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn 20%/năm của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 10%/năm của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả. Do các bên không có thỏa thuận về lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà L phải chịu lãi suất 10%/năm là phù hợp. Tính tổng số lãi trên số tiền nợ hui của mỗi dây hui thì tiền lãi suất là 95.984.313 đồng. Tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà L trả tổng cộng tiền lãi suất là 80.000.000 đồng, xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho phía bị đơn, không trái pháp luật nên bản án sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở, kháng cáo của bà L về phần lãi không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà L và ông T về nghĩa vụ liên đới của ông T, thấy rằng:

Bà Võ Ngọc L và ông Lai Hồng T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M (nay là phường A), thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 16/9/2011 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông T và bà L không thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Trong thời kỳ hôn

nhân bà Võ Ngọc L buôn bán và kinh doanh tiệm thuốc tây Ngọc L. Khoản nợ hui của bà L phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Căn cứ theo biên nhận thì tổng cộng số tiền bà L đã hốt của bà M là 1.802.570.000đồng, bà L khai số tiền bà hốt hui của bà M đem về một phần bà kinh doanh thuốc tây, phát triển kinh tế gia đình, trả tiền lãi ngân hàng của vợ chồng bà đã vay và sử dụng vào mục đích sinh hoạt cho gia đình như trả tiền điện nước, lo cho con ăn học còn một phần bà đem cho bạn mượn. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh rằng số tiền bà hốt hui của bà M đem về bà đã cho bạn bà mượn. Bà L chỉ cung cấp được họ tên bạn là Lê Thị Kim C, sinh năm 1976, quê G, sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Bà L không rõ địa chỉ nơi cư trú của bà C ở đâu. Bà đã cho bà C mượn số tiền 2.900.000.000 đồng. Khi bà cho bà C mượn tiền cũng không có làm hợp đồng, không có biên nhận hay giấy tờ gì nên không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Do bà L không chứng minh được bà đã dùng số tiền hốt hui để cho người bạn mượn nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà, không có cơ sở xác định số tiền hốt hui bà đã đem cho bạn mượn.

Vợ chồng ông T và bà L có 02 người con chung. Vào thời điểm năm 2001, ông T làm tài xế lái xe ở Công ty may V, đến năm 2007 ông nghỉ việc và ra ngoài làm nghề tự do đến nay. Như vậy, khi ông T kết hôn với bà L thì ông T đã nghỉ việc. Bà L đi làm tại Công ty D Bến Tre, đồng thời bà L còn mở tiệm thuốc tây “Ngọc L” kinh doanh. Bà L là lao động chính trong gia đình, bà L cũng trình bày là tất cả chi phí sinh hoạt trong gia đình, tiền điện, tiền nước, tiền trả lãi ngân hàng hàng tháng đều do bà L chi trả. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền hui bà L nhận từ bà M thì bà L có dùng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặt khác, chính ông T, bà L thừa nhận ông T không có nghề nghiệp ổn định, thu nhập không cao nhưng vào tháng 9 năm 2016 bà L có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác. Do đó, phần tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đa số là phải do bà L làm ra nhưng đất chuyển nhượng bà lại để cho ông T đứng tên quyền sử dụng đất và nhà. Bà L là người có đủ năng lực hành vi dân sự, bà đã giấu ông T chơi hui với bà M, bà L sử dụng nguồn tiền hốt hui này để kinh doanh thuốc tây, xây dựng phát triển kinh tế chung của gia đình nhằm tạo ra nguồn thu nhập đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình theo Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, quy định về “Trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện”, cũng như Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về “Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng” do một bên vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng phải có nghĩa vụ chung. Vì vậy, ông T phải có trách nhiệm liên đới với bà L trả số tiền nợ hui cho bà M là phù hợp. Toàn bộ kháng cáo của bà L và ông T là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L và ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Buộc bà Võ Ngọc L và ông Lai Hồng T có trách nhiệm liên đới nộp 38.940.000 đồng (ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)

Hoàn lại cho bà Đoàn Thị Yến M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 11.800.000 đồng (mười một triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự số 0005384 ngày 04/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Võ Ngọc L phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005257 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Lai Hồng T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005286 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Cửa